

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K4 NĂM 2015

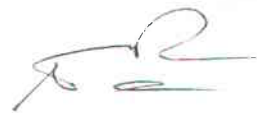
Tháng 4 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	7	516	584	68	12.650	860.200	
102	8	569	584	15	12.650	189.750	
103	8	300	311	11	12.650	139.150	
104	8	428	442	14	12.650	177.100	
105	8	432	438	6	12.650	75.900	
106	6	451	469	18	12.650	227.700	
107	PSHC					0	
108						0	
109	8	452	472	20	12.650	253.000	
110	8	443	467	24	12.650	303.600	
111	8	662	678	16	12.650	202.400	
112	8	444	458	14	12.650	177.100	
113	8	511	540	29	12.650	366.850	
114	0	376			12.650	0	
201	6	471	489	18	12.650	227.700	
202	8	595	606	11	12.650	139.150	
203	8	589	604	15	12.650	189.750	
204	5	819	827	8	12.650	101.200	
205	0	508			12.650	0	
206	8	577	588	11	12.650	139.150	
207	8	566	600	34	12.650	430.100	
208	8	677	703	26	12.650	328.900	
209	8	659	683	24	12.650	303.600	
210	4 Campuchia	1090	1115	25	12.650	316.250	
211	8	577	595	18	12.650	227.700	
212	1 Campuchia	595	607	12	12.650	151.800	
213	8	665	687	22	12.650	278.300	
214	2 Campuchia	1050	1083	33	12.650	417.450	
301	0	454			12.650	0	
302	7	632	642	10	12.650	126.500	
303	0	594	597	3	12.650	37.950	
304	8	505	519	14	12.650	177.100	
305	8	468	489	21	12.650	265.650	
306	8	523	538	15	12.650	189.750	
307	PSHC				12.650	0	
308					12.650	0	
309	8	599	627	28	12.650	354.200	
310	5	494	509	15	12.650	189.750	

311	8	540	565	25	12.650	316.250	
312	8	604	619	15	12.650	189.750	
313	8	664	688	24	12.650	303.600	
314	8	626	645	19	12.650	240.350	
401	7	465	479	14	12.650	177.100	
402	8	361	362	1	12.650	12.650	
403	8	523	541	18	12.650	227.700	
404	6	412	416	4	12.650	50.600	
405	8	491	514	23	12.650	290.950	
406	8	521	545	24	12.650	303.600	
407	7	429	448	19	12.650	240.350	
408	8	338	349	11	12.650	139.150	
409	8	555	576	21	12.650	265.650	
410	8	666	701	35	12.650	442.750	
411	7	606	627	21	12.650	265.650	
412	8	481	499	18	12.650	227.700	
413	8	515	532	17	12.650	215.050	
414	8	486	501	15	12.650	189.750	
501	0	285	285	0	12.650	0	
502	8	431	450	19	12.650	240.350	
503	8	376	387	11	12.650	139.150	
504	8	373	392	19	12.650	240.350	
505	4	321	330	9	12.650	113.850	
506	7	278	286	8	12.650	101.200	
507	0	307			12.650	0	
508	7	504	512	8	12.650	101.200	
509	8	302	324	22	12.650	278.300	
510	0	419			12.650	0	
511	8	252	262	10	12.650	126.500	
512	8	341	358	17	12.650	215.050	
513	7	293	304	11	12.650	139.150	
514	8	296	314	18	12.650	227.700	
Cộng	431			1.074		13.586.100	

(Bảng chữ: Mười ba triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn một trăm đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
 PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà